



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

CTCP Cấp nước Vĩnh Long

|                    |            |         |         |
|--------------------|------------|---------|---------|
| Ngày<br>28/06/2024 | 24,500 VNĐ |         |         |
| Thay đổi           | 1 tháng    | 3 tháng | 6 tháng |
|                    | -          | 8.9%    | 47.6%   |

|                     |
|---------------------|
| DT thuần<br>Q2/24   |
| 49.5                |
| tỷ VNĐ              |
| QoQ: ▲ 6.10   14.1% |
| YoY: ▲ 3.40   7.4%  |

|                     |
|---------------------|
| LN thuần<br>Q2/24   |
| 19.8                |
| tỷ VNĐ              |
| QoQ: ▲ 6.60   50.1% |
| YoY: ▼ 0.60   -2.9% |

|                      |
|----------------------|
| LN sau thuế<br>Q2/24 |
| 18.0                 |
| tỷ VNĐ               |
| QoQ: ▲ 5.50   43.7%  |
| YoY: ▼ 0.30   -1.8%  |

|                           |
|---------------------------|
| Tỷ suất lãi EBIT<br>Q2/24 |
| 40.3%                     |
| YoY: +/- ▲ 9.6%           |

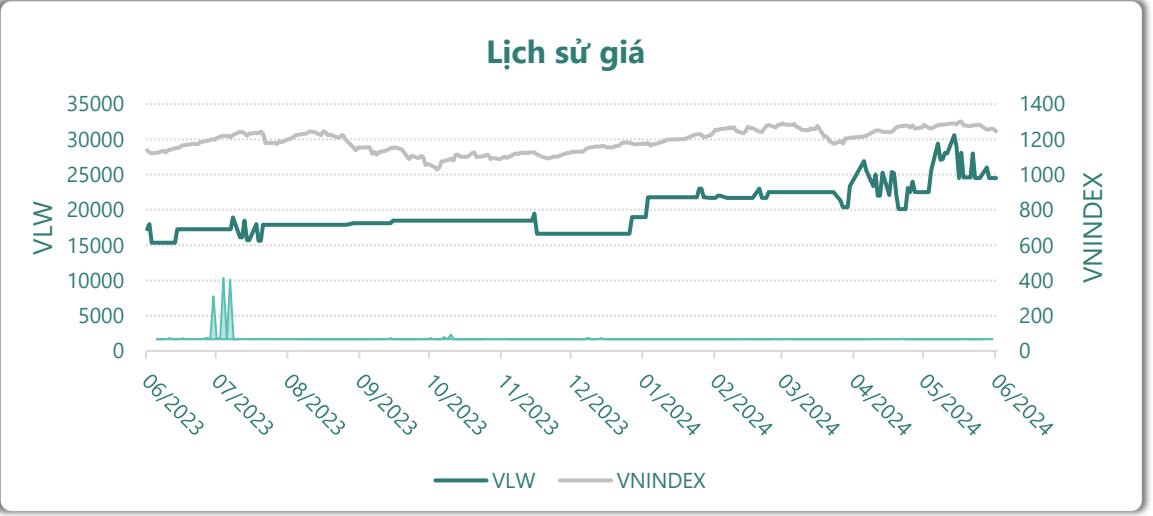
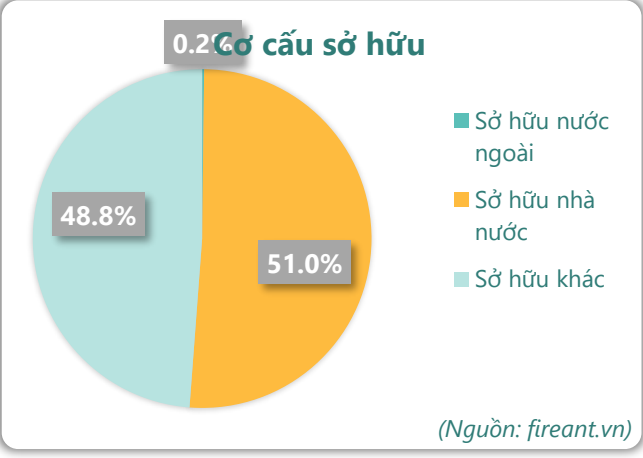
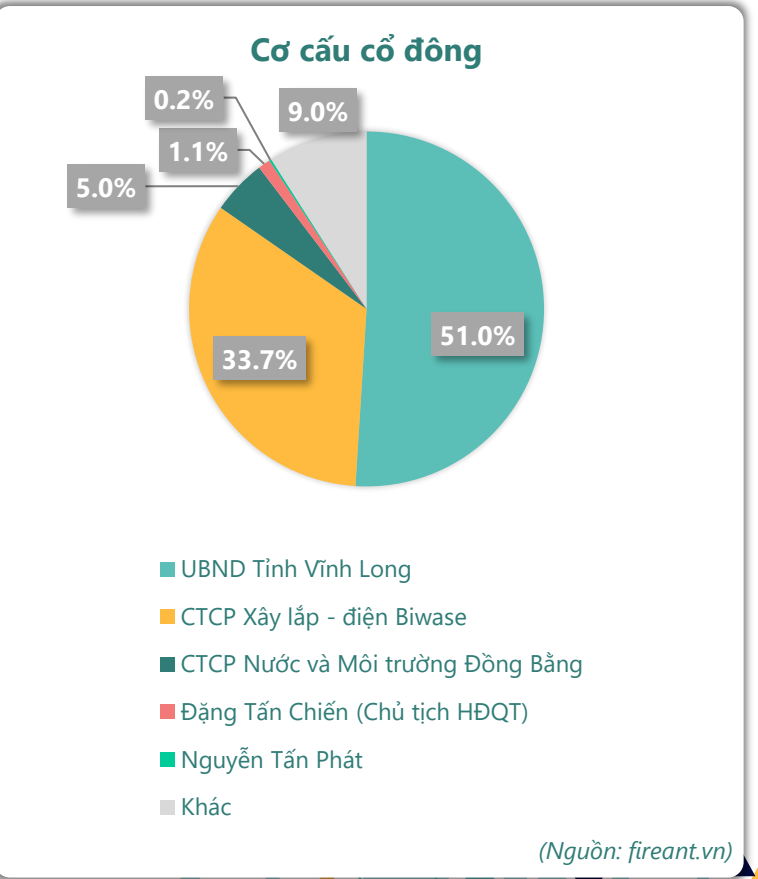
|                    |
|--------------------|
| ROE (TTM)<br>Q2/24 |
| 17.8%              |
| YoY: +/- ▼ 0.8%    |

|                       |                 |
|-----------------------|-----------------|
| Sàn giao dịch         | UPCOM           |
| Khoảng giá 52 tuần    | 15,343 - 30,600 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 708             |
| Số lượng CPLH (CP)    | 28,900,000      |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 2,091           |
| Sở hữu nước ngoài     | 0.2%            |
| Beta                  | 1.16            |
| EPS                   | 2,878           |
| P/E                   | 8.5             |

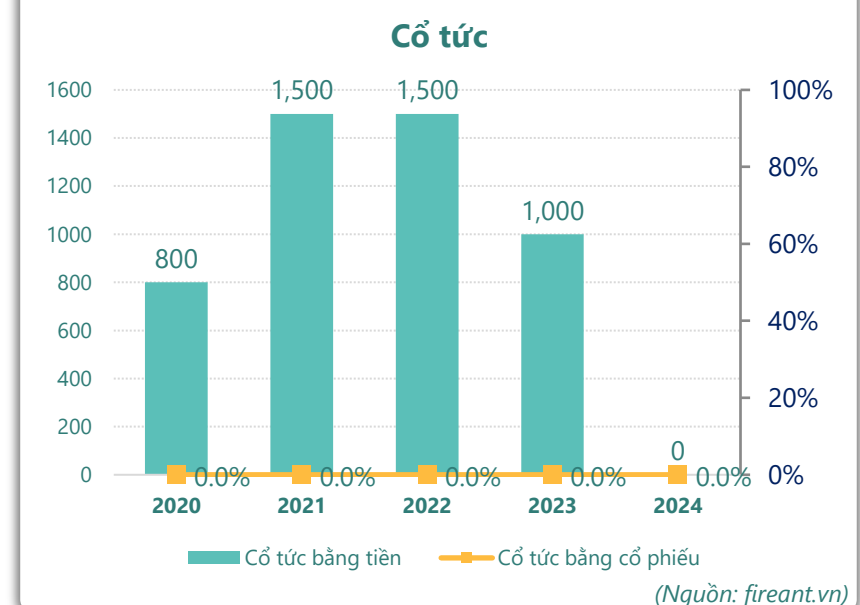
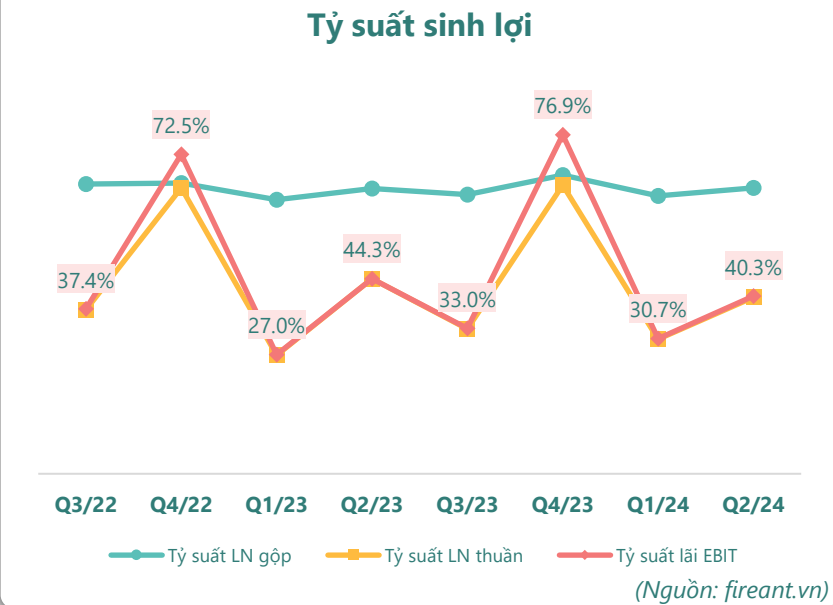
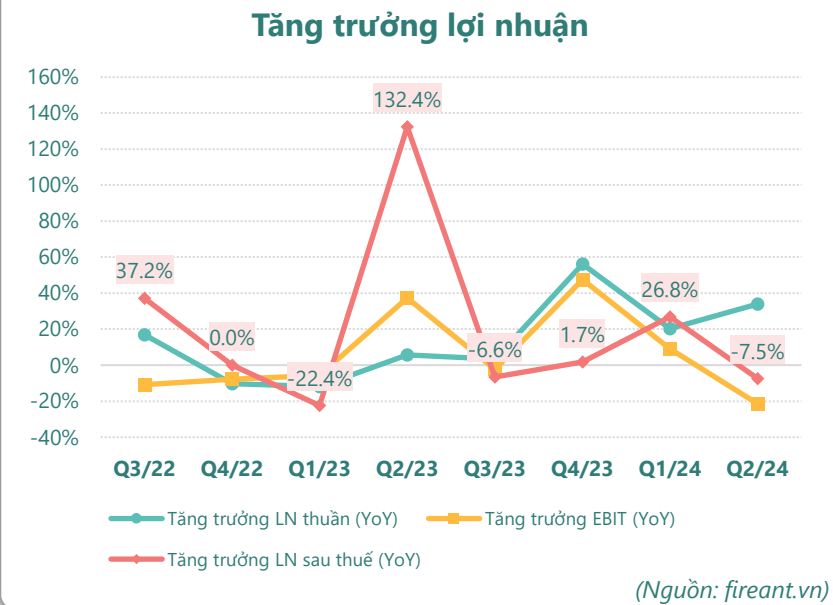
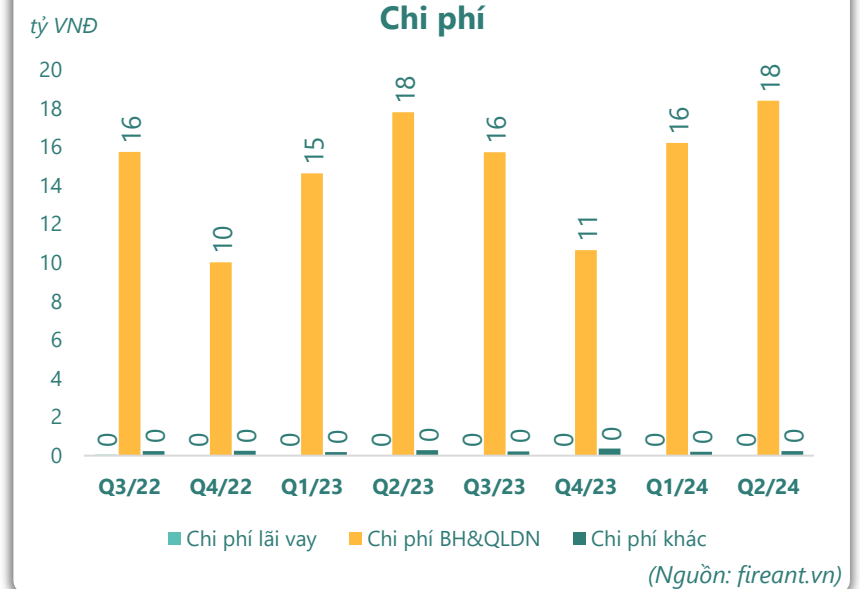
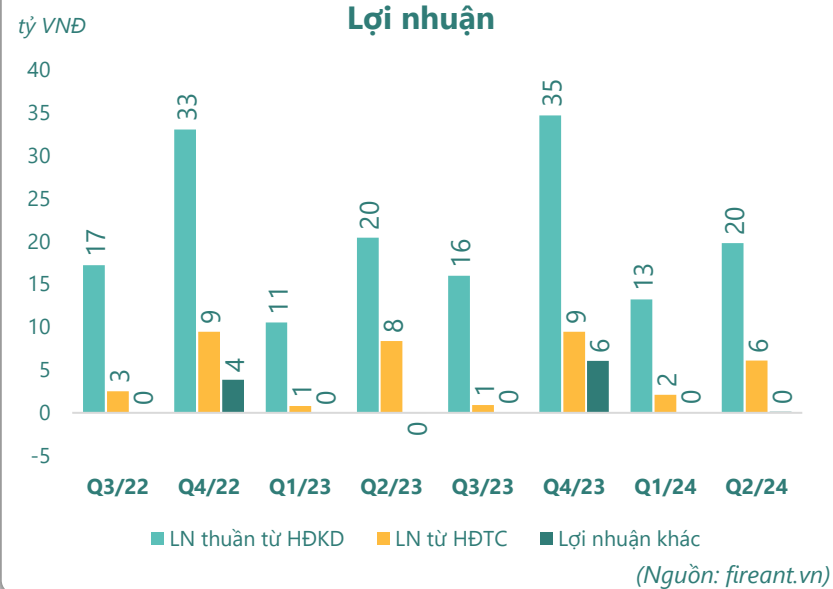
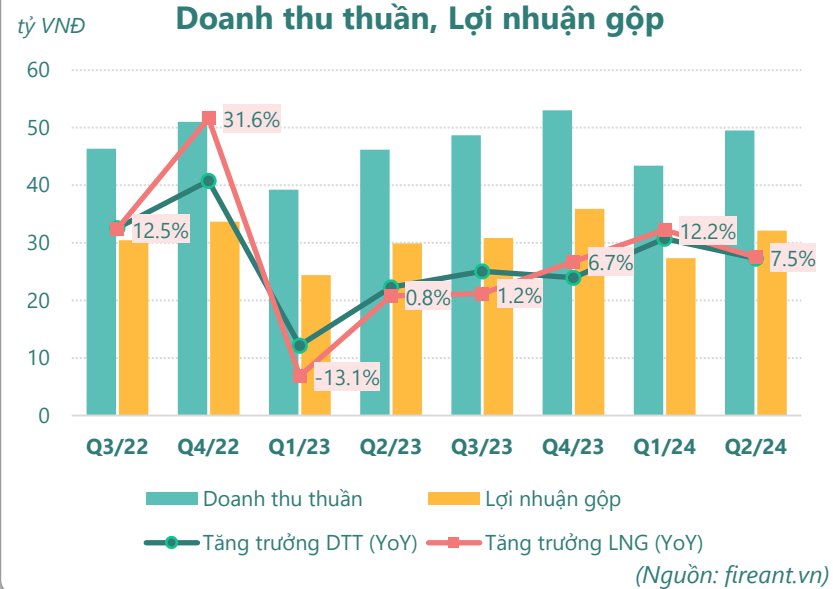
|                     |
|---------------------|
| DT thuần<br>6T 2024 |
| 92.9                |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▲ 7.60   8.8%  |

|                     |
|---------------------|
| LN thuần<br>6T 2024 |
| 33.1                |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▲ 2.10   6.7%  |

|                        |
|------------------------|
| LN sau thuế<br>6T 2024 |
| 30.4                   |
| tỷ VNĐ                 |
| YoY: ▲ 2.20   8.0%     |



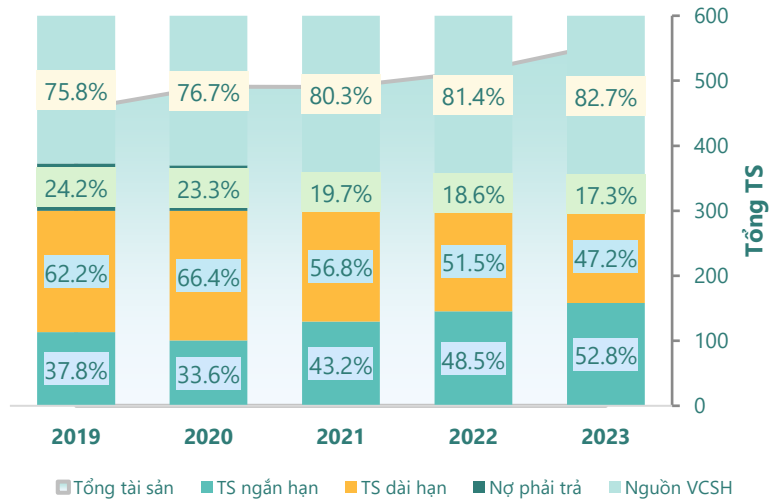
## KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

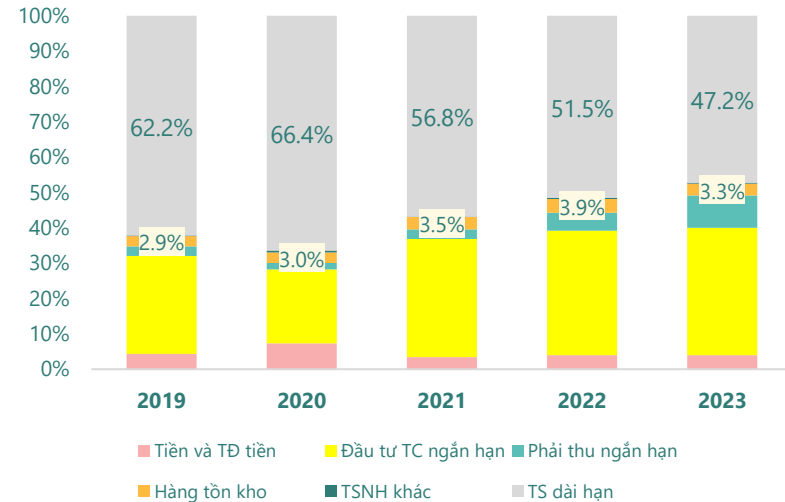
## Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

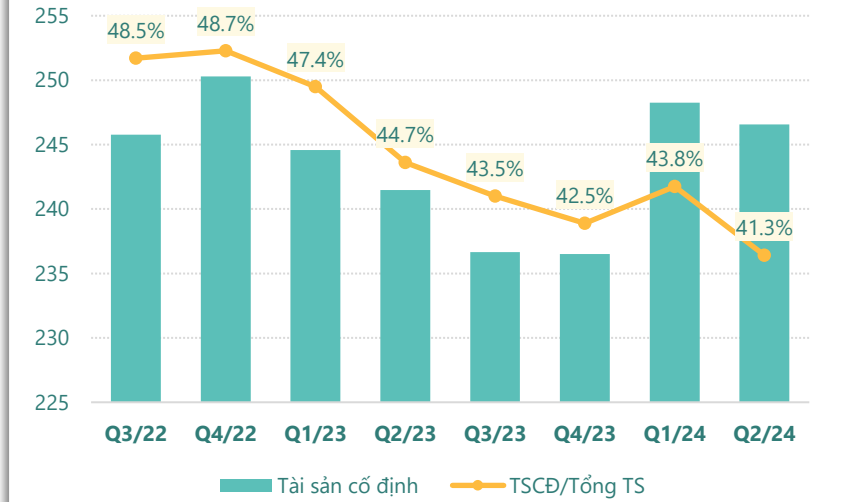
## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

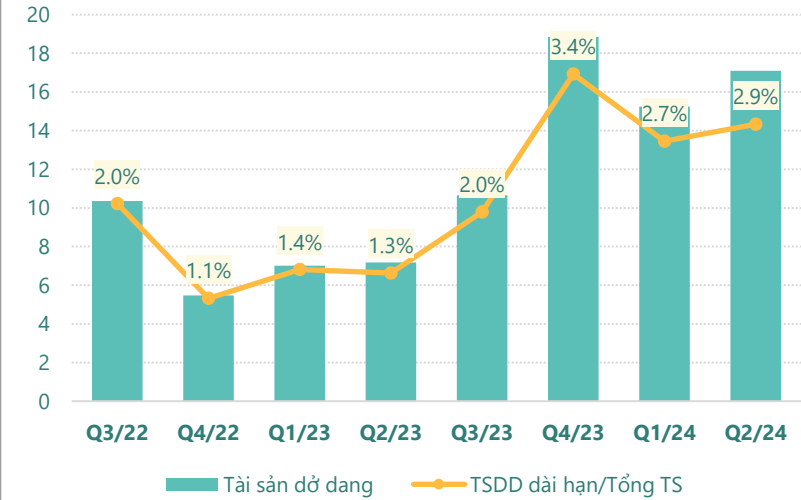
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang

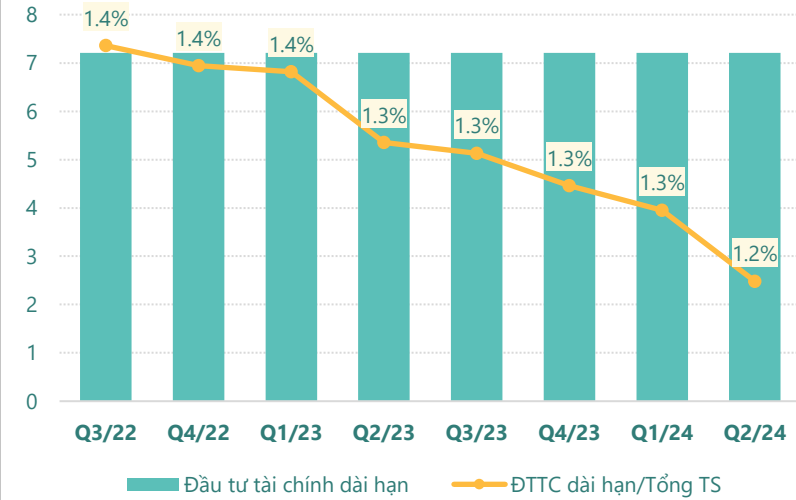
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

## Đầu tư tài chính dài hạn

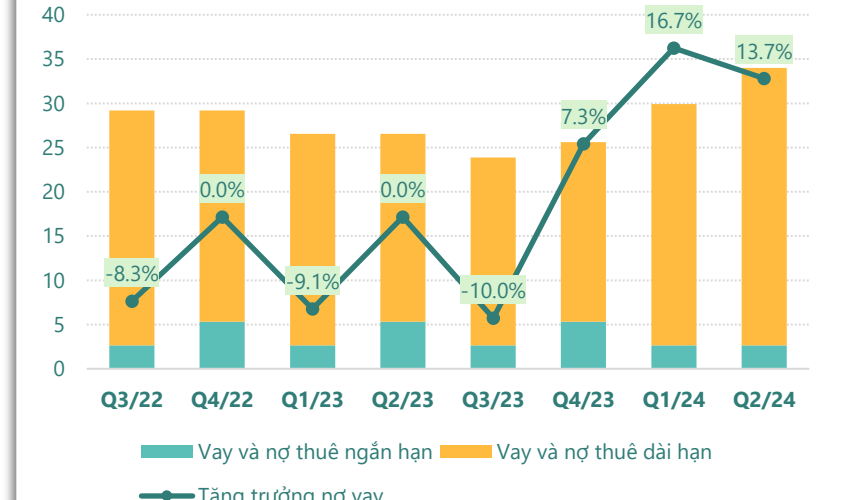
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

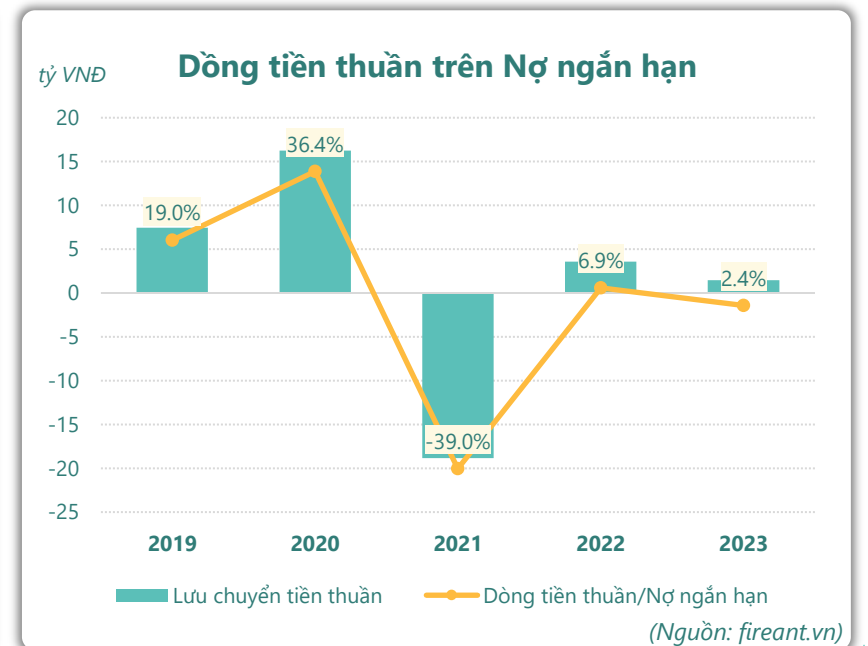
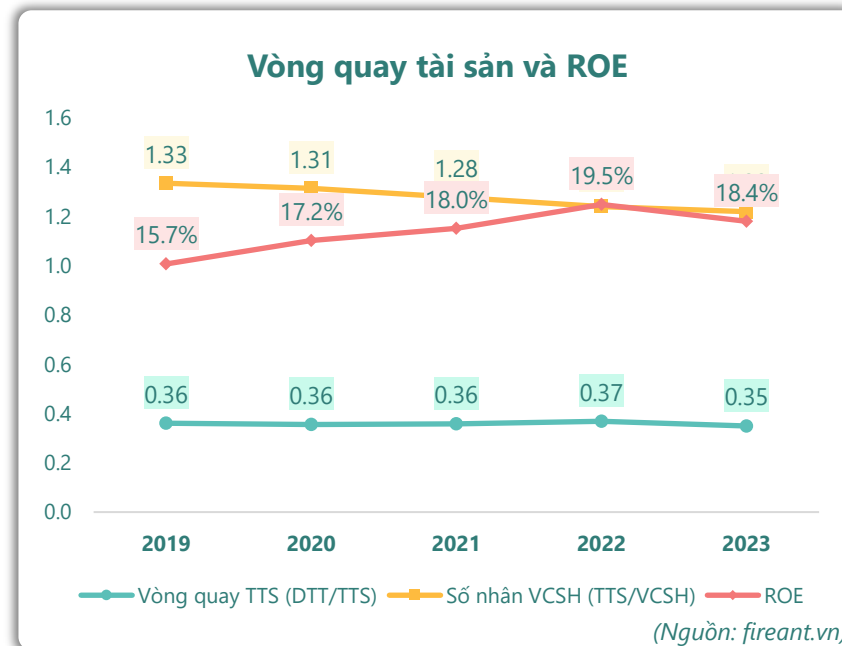
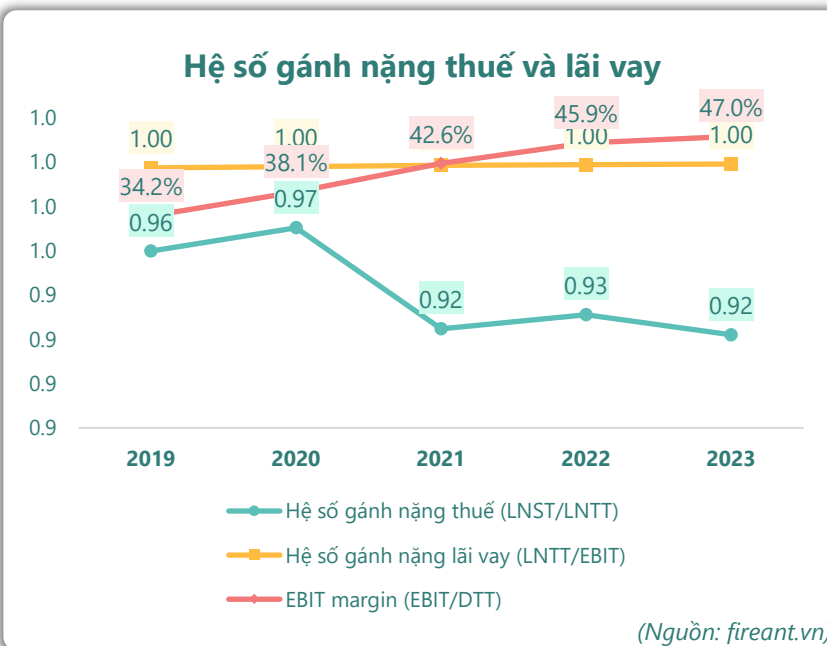
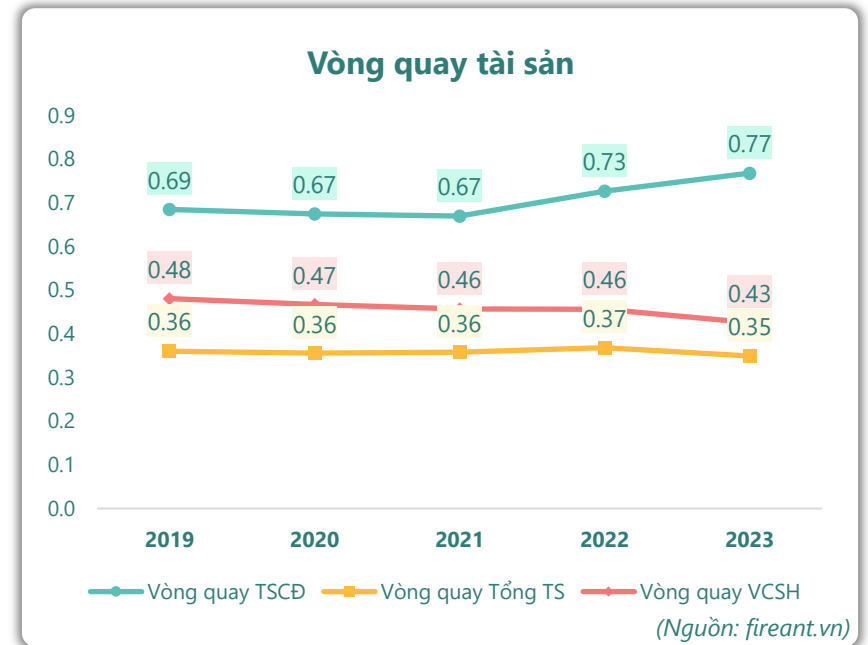
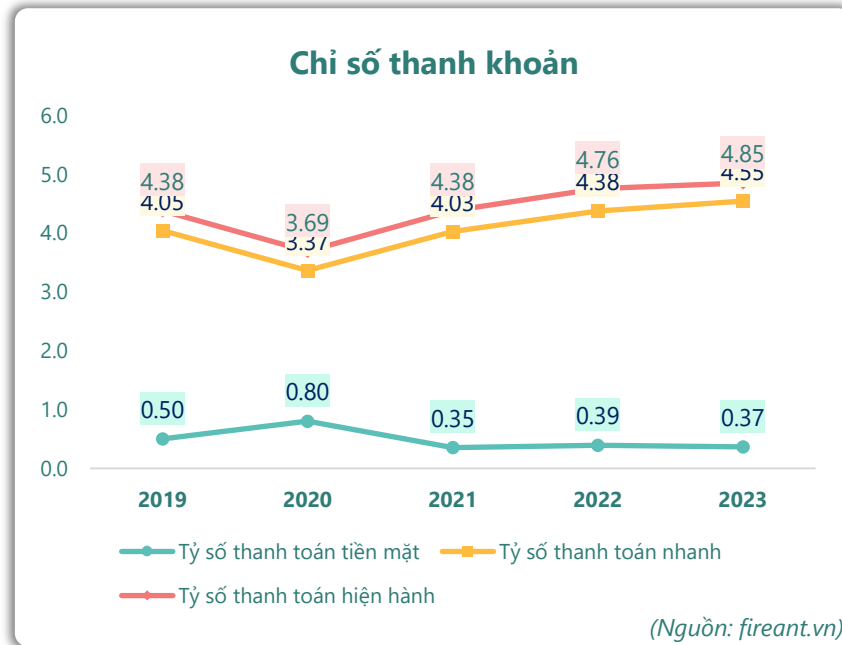
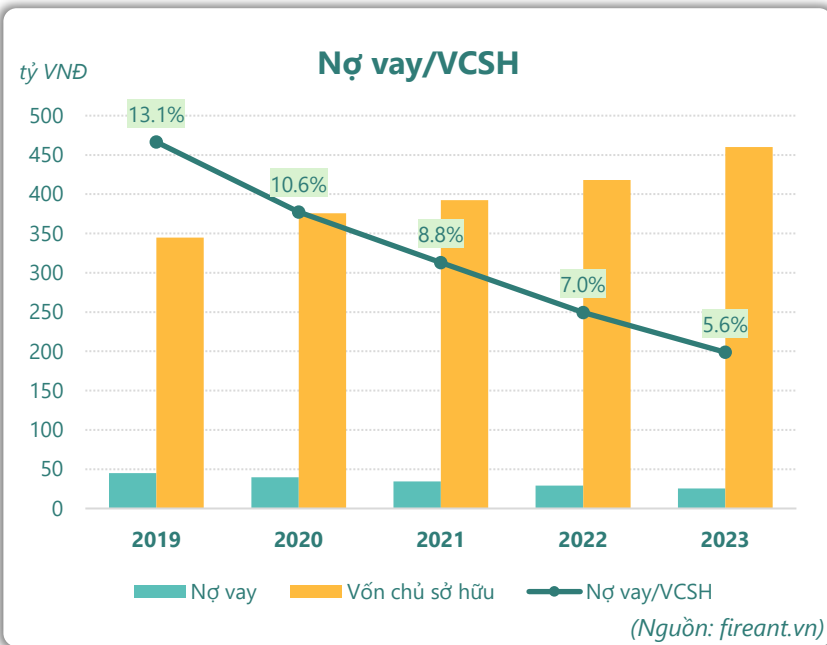
## Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

| (tỷ VNĐ)                  | Q2/24       | Q2/23        | Thay đổi YoY  | 6T 2024     | 6T 2023     | Thay đổi YoY  |
|---------------------------|-------------|--------------|---------------|-------------|-------------|---------------|
| <b>Doanh thu thuần</b>    | <b>49.5</b> | <b>46.1</b>  | <b>7.4%</b>   | <b>92.9</b> | <b>85.3</b> | <b>8.8%</b>   |
| Giá vốn hàng bán          | 17.4        | 16.3         | 6.6%          | 33.4        | 31.1        | 7.5%          |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>      | <b>32.1</b> | <b>29.9</b>  | <b>7.4%</b>   | <b>59.5</b> | <b>54.3</b> | <b>9.6%</b>   |
| Doanh thu HĐTC            | 6.13        | 8.39         | -27.0%        | 8.25        | 9.23        | -10.6%        |
| Chi phí TC                | 0.02        | 0.02         | -19.5%        | 0.03        | 0.04        | -18.6%        |
| <b>Chi phí lãi vay</b>    | <b>0.02</b> | <b>0.02</b>  | <b>-19.5%</b> | <b>0.03</b> | <b>0.04</b> | <b>-18.6%</b> |
| LN trong công ty LKLD     | <b>0</b>    | <b>0.00</b>  |               | <b>0</b>    | <b>0</b>    |               |
| Chi phí bán hàng          | 12.1        | 10.7         | 13.3%         | 23.3        | 20.3        | 14.8%         |
| Chi phí QLDN              | <b>6.28</b> | <b>7.09</b>  | <b>-11.4%</b> | <b>11.4</b> | <b>12.2</b> | <b>-6.8%</b>  |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>   | <b>19.8</b> | <b>20.4</b>  | <b>-2.9%</b>  | <b>33.1</b> | <b>31.0</b> | <b>6.7%</b>   |
| Lợi nhuận khác            | <b>0.12</b> | <b>-0.03</b> | <b>502%</b>   | <b>0.18</b> | <b>0.01</b> | <b>3487%</b>  |
| <b>LN trước thuế</b>      | <b>19.9</b> | <b>20.4</b>  | <b>-2.3%</b>  | <b>33.2</b> | <b>31.0</b> | <b>7.3%</b>   |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b> | <b>18.0</b> | <b>18.3</b>  | <b>-1.8%</b>  | <b>30.4</b> | <b>28.2</b> | <b>8.0%</b>   |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b> | <b>18.0</b> | <b>18.3</b>  | <b>-1.8%</b>  | <b>30.4</b> | <b>28.2</b> | <b>8.0%</b>   |

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

| (tỷ VNĐ)                     | Q1/23        | Q2/23       | Q3/23       | Q4/23        | Q1/24       | Q2/24       |
|------------------------------|--------------|-------------|-------------|--------------|-------------|-------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD      | 23.2         | 12.0        | 39.5        | -2.20        | 26.2        | 26.5        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT      | -27.3        | 1.16        | -8.06       | -4.59        | -23.0       | -21.1       |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC      | -2.65        | 0           | -15.1       | -14.6        | 4.28        | 4.09        |
| Tiền đầu kỳ                  | 20.6         | 13.9        | 27.0        | 43.5         | 22.1        | 29.5        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b> | <b>-6.71</b> | <b>13.1</b> | <b>16.4</b> | <b>-21.4</b> | <b>7.45</b> | <b>9.48</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá             | 0            | 0           | 0           | 0            | 0           | 0           |
| Tiền cuối kỳ                 | 13.9         | 27.0        | 43.5        | 22.1         | 29.5        | 39.0        |

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| (tỷ VNĐ)                    | Tại ngày 30/6/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi     |
|-----------------------------|--------------------|---------------------|--------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>597</b>         | <b>557</b>          | <b>7.2%</b>  |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>325</b>         | <b>294</b>          | <b>10.7%</b> |
| Tiền và tương đương tiền    | 39.0               | 22.1                | 76.7%        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 244                | 201                 | 21.5%        |
| Phải thu ngắn hạn           | 23.4               | 50.8                | -54.0%       |
| Hàng tồn kho                | 18.1               | 18.6                | -3.0%        |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 1.00               | 1.53                | -34.8%       |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>271</b>         | <b>263</b>          | <b>3.2%</b>  |
| Phải thu dài hạn            | 0                  | 0                   |              |
| Tài sản cố định             | 247                | 236                 | 4.3%         |
| Bất động sản đầu tư         | 0                  | 0                   |              |
| Tài sản dở dang             | 17.1               | 18.8                | -9.3%        |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 7.21               | 7.21                | 0.0%         |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>0.57</b>        | <b>0.49</b>         | <b>17.3%</b> |
| Lợi thế thương mại          | 0                  | 0                   |              |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>106</b>         | <b>96.5</b>         | <b>9.8%</b>  |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>58.9</b>        | <b>60.5</b>         | <b>-2.6%</b> |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 2.65               | 5.31                | -50.0%       |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 4.84               | 2.87                | 68.5%        |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>47.1</b>        | <b>36.0</b>         | <b>30.6%</b> |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 31.3               | 20.3                | 54.3%        |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>491</b>         | <b>460</b>          | <b>6.6%</b>  |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>491</b>         | <b>460</b>          | <b>6.6%</b>  |
| Vốn điều lệ                 | 289                | 289                 | 0.0%         |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>           | <b>0</b>            |              |

(Nguồn: fireant.vn)

